

**HỢP ĐỒNG TRÁCH NHIỆM
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
NGUỒN KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

Căn cứ Quyết định số: 1166/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số: 340/QĐ - SYT ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Sở Y Tế Gia Lai “V/v phê duyệt kế hoạch thực hiện kinh phí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số nguồn kinh phí địa phương năm 2020”.

Hôm nay ngày 18 tháng 4 năm 2020, chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH GIA LAI

- Đại diện: Ông Hồ Ngọc Gia
- Chức vụ: Giám đốc làm đại diện
- Điện thoại: 0269.3824372
- Địa chỉ: 98 Phan Đình Phùng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Tài khoản: 9527.2.1128256 Tại Kho bạc nhà nước tỉnh Gia Lai

BÊN B: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MANG YANG

- Đại diện : Ông Bùi Văn Sơn
- Chức vụ : Giám đốc làm đại diện
- Địa chỉ : Thôn Tân Sơn, Mang Yang, Gia Lai
- Điện thoại : 0269.22.18.210 Fax: 0269.3839.419
- Số tài khoản : 3717.0.1069881 Tại Kho bạc huyện Mang Yang

Sau khi bàn thảo, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2020 (các dự án thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật quản lý), hai bên đi đến thống nhất ký kết hợp đồng trách nhiệm với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: THỜI GIAN THỰC HIỆN: Trong năm 2020.

ĐIỀU II: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN:

1. Tổng giá trị hợp đồng là: **200.184.000 đồng** (bằng chữ: Hai trăm triệu một trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

(có phụ lục chi tiết các dự án, hoạt động kèm theo).

Bên A chuyển ứng 50% giá trị hợp đồng cho bên B tương ứng số tiền: **100.092.000 đồng**. Bên A sẽ thanh toán số còn lại cho bên B sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng hoặc chuyển ứng đợt 2 sau khi Bên B quyết toán hết số kinh phí đã chuyển ứng đợt 1.

2. Bên B đảm bảo việc chi tiêu và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng thanh toán kinh phí thực tế không vượt quá tổng kinh phí đã được phân bổ.

3. Bên B phải chuyển toàn bộ chứng từ gốc và thanh lý hợp đồng cho bên A trong năm 2020 để bên A tổng hợp, lưu giữ, quyết toán và thanh toán tạm ứng với kho bạc nhà nước tỉnh.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Có trách nhiệm quản lý, điều phối, giám sát và đôn đốc hoạt động của bên B.
2. Hướng dẫn chuyên môn thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2020.
3. Chuyển kinh phí cho bên B triển khai thực hiện hợp đồng theo đúng kế hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Chịu trách nhiệm quản lý kinh phí và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động theo phụ lục hợp đồng.
2. Chịu trách nhiệm gửi báo cáo chuyên môn, báo cáo thực hiện kinh phí về Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật.
3. Có trách nhiệm thu thập, rà soát chứng từ và tổng hợp báo cáo quyết toán chuyển cho bên A đúng thời gian ghi trong hợp đồng.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, hợp pháp và hợp lý của chứng từ.

ĐIỀU V: THEO DÕI VÀ KIỂM TRA:

Bên B chịu sự kiểm tra, giám sát của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai tại bất cứ thời gian nào đối với địa bàn mình phụ trách.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hợp đồng có giá trị thực hiện trong năm 2020 và hết hiệu lực khi hai bên thanh lý hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, hai bên sẽ cùng bàn bạc thống nhất bằng văn bản.
- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



Hồ Ngọc Gia

ĐẠI DIỆN BÊN B



Bùi Văn Sơn

KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo hợp đồng trách nhiệm thực hiện chương trình mục tiêu y tế dân số nguồn kinh phí địa phương năm 2020,
giữa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật với Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	KP dự án TCMR	KP SXH	Phong	Sốt rét	SKSS	Dinh dưỡng	KHHGD	KP HIV/AIDS	Tổng cộng:
1	TTYT Pleiku	119.572.000	114.954.000	6.340.000		10.680.000	72.720.000	8.898.500	48.000.000	381.164.500
2	TTYT An Khê	35.356.000	22.570.000	0		7.740.000	33.160.000	5.438.000	21.000.000	125.264.000
3	TTYT Ia Grai	61.144.000	60.142.000	10.940.000	30.090.000	1.280.000	50.830.000	8.182.500	25.200.000	247.808.500
4	TTYT Đăk Pơ	27.576.000	23.088.000	0		1.920.000	26.950.000	5.574.000	13.800.000	98.908.000
5	TTYT Chư Păh	59.290.000	39.110.000	3.920.000		17.300.000	48.160.000	7.235.500	28.200.000	203.215.500
6	TTYT Đức Cơ	59.398.000	52.348.000	12.640.000	48.318.000	1.820.000	41.520.000	6.799.500	19.200.000	242.043.500
7	TTYT Chư Sê	84.504.000	79.556.000	22.260.000		11.960.000	61.430.000	10.514.500	28.800.000	299.024.500
8	TTYT Mang Yang	46.242.000	38.510.000	19.200.000		22.660.000	45.140.000	7.432.000	21.000.000	200.184.000
9	TTYT Ia Pa	39.066.000	54.826.000	11.080.000	59.429.000	23.860.000	33.110.000	6.127.500	15.600.000	243.098.500
10	TTYT Chư Prông	79.804.000	60.830.000	15.900.000	20.500.000	1.300.000	73.870.000	10.306.000	37.800.000	300.310.000
11	TTYT Ayun Pa	23.468.000	54.094.000	8.520.000		7.820.000	24.600.000	4.913.500	13.800.000	137.215.500
12	TTYT Đăk Đoa	82.832.000	43.442.000	43.960.000		17.280.000	67.390.000	9.510.000	32.400.000	296.814.000
13	TTYT Kbang	52.908.000	38.822.000	0	15.930.000	18.520.000	43.660.000	8.575.500	27.000.000	205.415.500
14	TTYT KRông Pa	73.714.000	60.342.000	50.480.000	99.933.000	2.520.000	51.910.000	6.922.500	25.800.000	371.621.500
15	TTYT Kông Chro	57.036.000	41.742.000	15.900.000		13.200.000	40.660.000	8.455.500	24.600.000	201.593.500
16	TTYT Phú Thiện	52.956.000	65.826.000	15.900.000		1.860.000	40.470.000	7.466.500	19.800.000	204.278.500
17	TTYT Chư Puh	63.062.000	54.710.000	10.080.000		17.880.000	42.110.000	6.718.500	17.400.000	211.960.500
18	BV Quân y 15						20.250.000			20.250.000
19	BV Tỉnh	14.878.000								14.878.000
20	TT CDC	191.194.000	203.848.000	63.240.000	182.990.000	37.800.000	97.405.000	18.530.000	187.420.000	982.427.000
	Tổng cộng:	1.224.000.000	1.108.760.000	310.360.000	457.190.000	217.400.000	915.345.000	147.600.000	606.820.000	4.987.475.000